Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

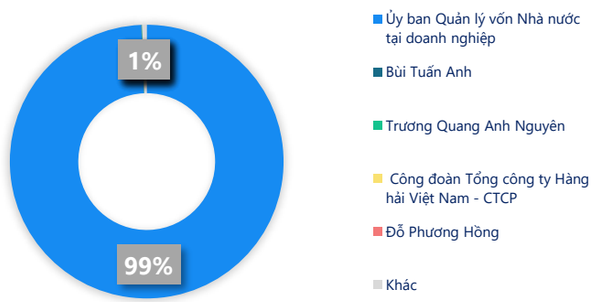
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

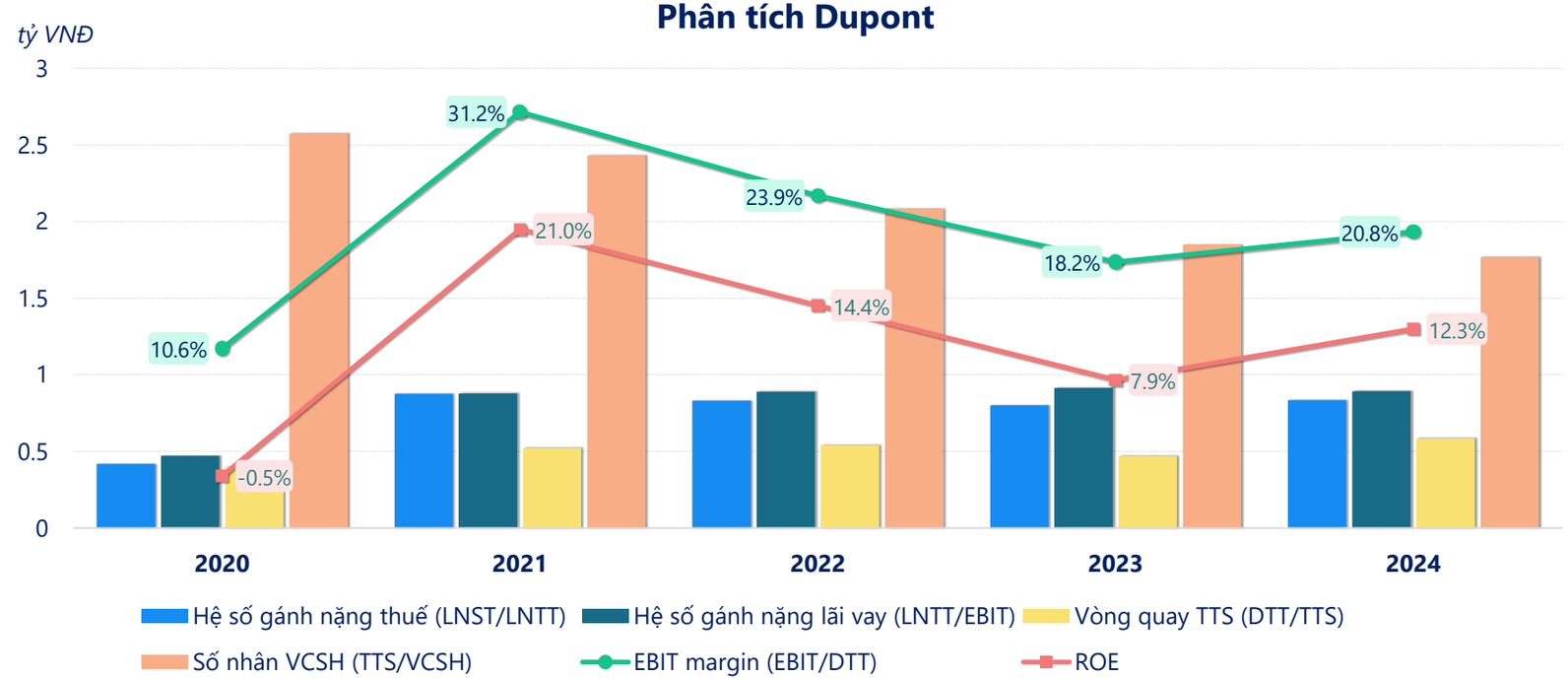
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	55,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,800 - 71,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,225
Số lượng CPLH (CP)	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,530
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.87
EPS	1,676
P/E	32.9

	YTD	1T	3T	6T
MVN		18.5%	55.2%	4.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

16,961

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,146| 32.4%

LN sau thuế

2024

2,630

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 928| 54.5%

ROE

2024

12.3%

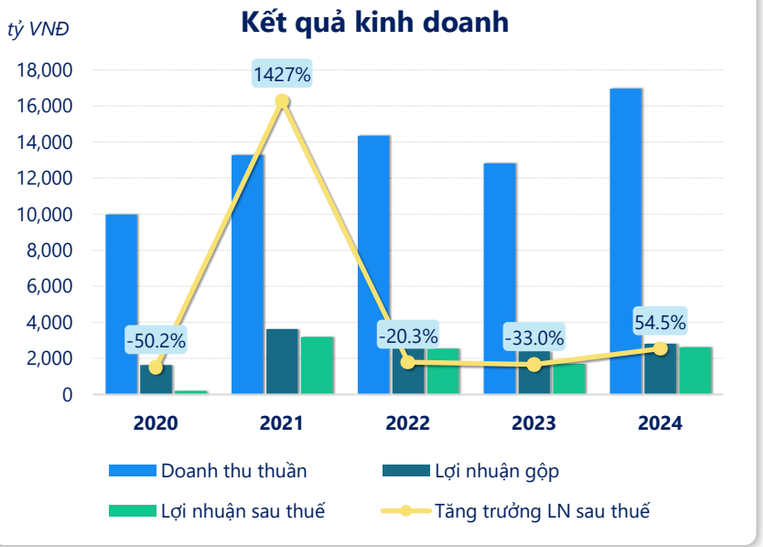
+/- YoY: ▲ 4.4%

ROA

2024

7.0%

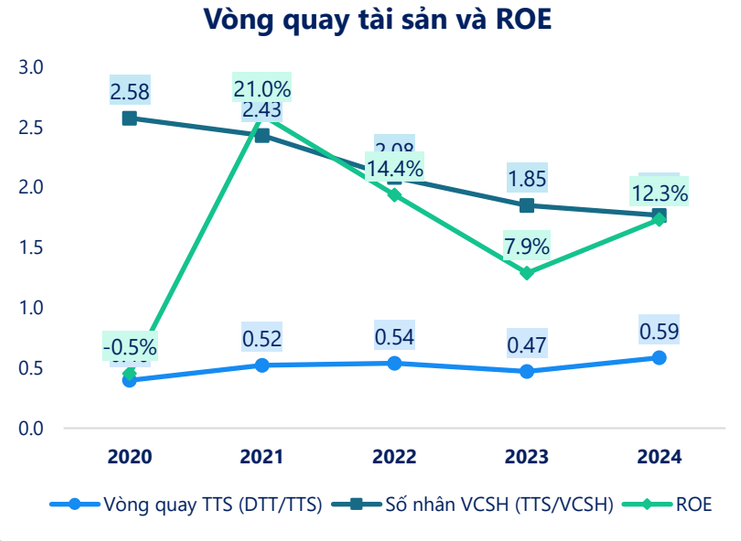
+/- YoY: ▲ 2.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

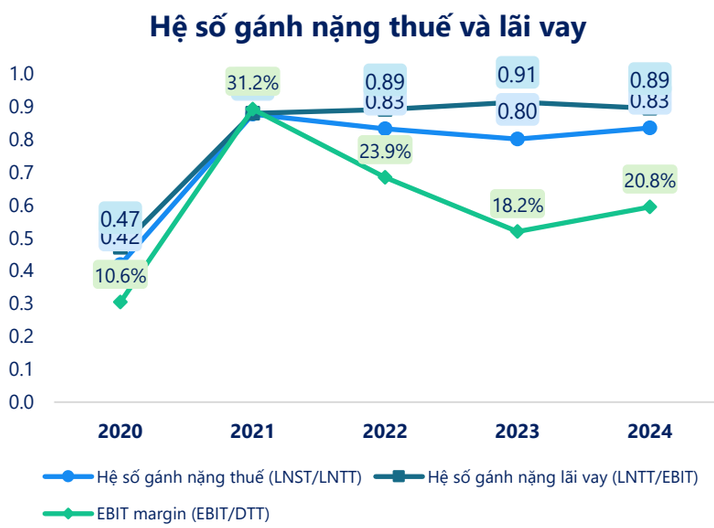
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **MVN** ghi nhận doanh thu thuần **16,961** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,630** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.4%** và **tăng 54.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

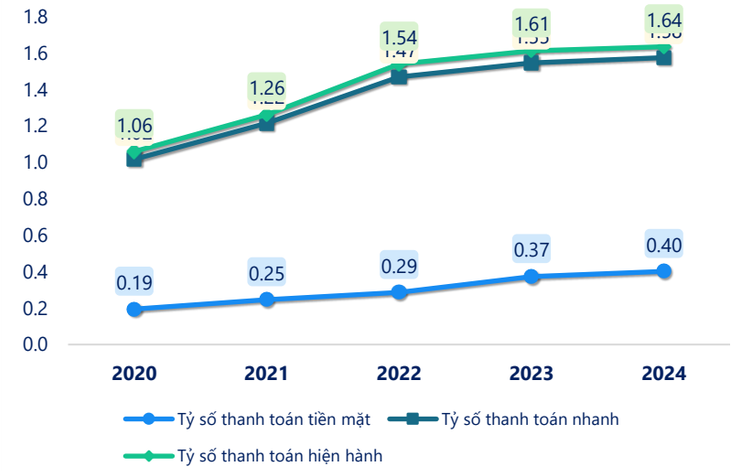
Phải thu ngắn hạn



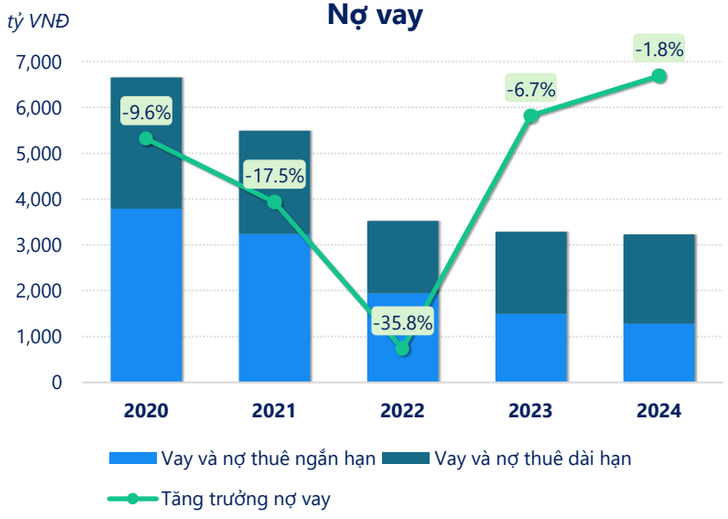
Hàng tồn kho



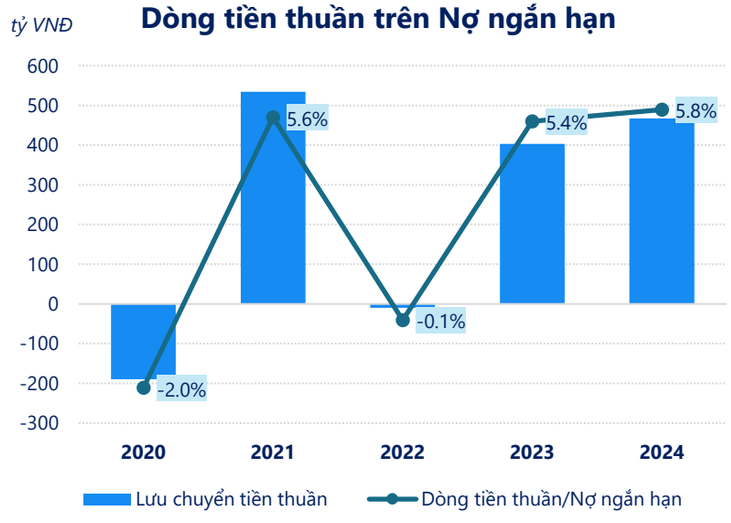
Chỉ số thanh khoản



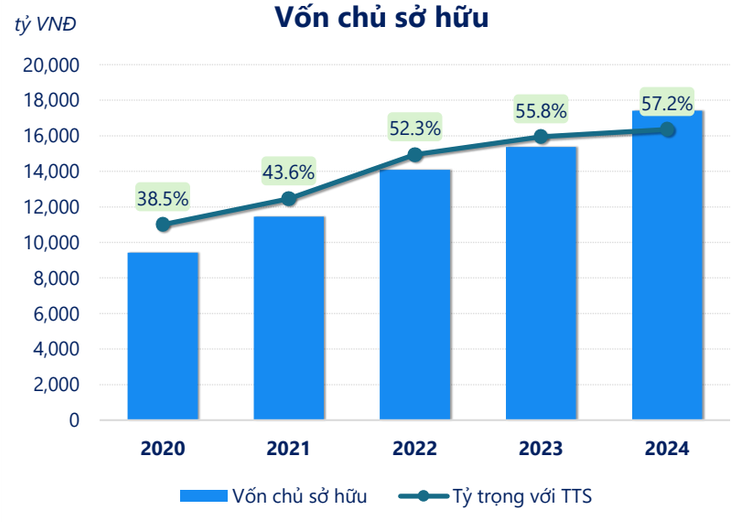
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**30,386**	**27,537**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,274	11,965	10.9%
Tiền và tương đương tiền	3,312	2,771	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,081	5,277	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	3,634	2,735	32.8%
Hàng tồn kho	482	493	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	764	688	11.0%
Tài sản dài hạn	**17,113**	**15,572**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	1,444	1,123	28.6%
Tài sản cố định	9,108	9,019	1.0%
Bất động sản đầu tư	417	456	-8.6%
Tài sản dở dang	3,538	2,515	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,205	2,029	8.7%
Tài sản dài hạn khác	**402**	**430**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,974	12,169	6.6%
Nợ ngắn hạn	**8,117**	**7,417**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,281	1,496	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,695	1,172	44.6%
Nợ dài hạn	4,857	4,752	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,949	1,792	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,972**	**13,267**	**14,343**	**12,815**	**16,961**
Giá vốn hàng bán	8,340	9,639	10,367	10,412	14,148
Lợi nhuận gộp	**1,632**	**3,628**	**3,976**	**2,403**	**2,813**
Doanh thu HĐTC	417	603	549	665	857
Chi phí TC	616	559	502	258	617
Chi phí lãi vay	**561**	**500**	**376**	**202**	**373**
LN trong công ty LKLD	52.5	797	174	154	225
Chi phí bán hàng	68.6	107	156	138	138
Chi phí QLDN	1,446	1,029	1,324	1,045	1,343
LN thuần từ HĐKD	**-29.4**	**3,333**	**2,717**	**1,780**	**1,796**
Lợi nhuận khác	529	307	339	346	1,356
LN trước thuế	**500**	**3,640**	**3,055**	**2,126**	**3,153**
Lợi nhuận sau thuế	**209**	**3,189**	**2,540**	**1,702**	**2,630**
LNST của CĐ cty mẹ	**-45.3**	**2,191**	**1,835**	**1,162**	**2,021**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,311	3,466	2,609	2,066	2,798
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-666	-1,572	-835	-1,245	-2,206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-835	-1,359	-1,784	-418	-125
Tiền đầu kỳ	2,026	1,835	2,374	2,384	2,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-190**	**535**	**-9.57**	**403**	**467**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.29	3.93	19.9	-16.2	16.2
Tiền cuối kỳ	1,835	2,374	2,384	2,771	3,255